



běn shì
本事

Noun · skill; ability; talent

Example Sentences

tā yǒu běn shì

他有本事。

He has ability.

tā xiū lǐ diàn nǎo de běn shì hěn dà shén me wèn tí dōu néng jiě jué

他修理电脑的本事很大，什么问题都能解决。

His skill in repairing computers is great; he can solve any problem.

tā de běn shì shì huà huà huà dé hěn hǎo kàn

她的本事是画画，画得很好看。

Her skill is drawing, and she draws very beautifully.

Trace each character, then write the word on your own.

本	本	本	本	本	本	本	本				
事	事	事	事	事	事	事	事	事	事	事	事